
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MVI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	9 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		6.502.322.143.355	6.778.930.635.136
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.533.970.481.668	853.922.135.919
111	1. Tiền		151.670.481.668	224.422.135.919
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.382.300.000.000	629.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	4.266.522.080.424	5.284.746.336.086
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.266.522.080.424	5.284.746.336.086
130	III. Các khoản phải thu		698.537.899.339	637.857.034.968
131	1. Phải thu khách hàng	6	321.294.707.417	327.553.031.679
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		321.294.707.417	327.553.031.679
132	2. Trả trước ngắn hạn cho người bán		858.031.816	1.407.192.949
135	3. Các khoản phải thu khác	7	465.375.601.945	397.887.252.179
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.990.441.839)	(88.990.441.839)
140	IV. Hàng tồn kho	8	53.083.288	29.132.458
141	1. Hàng tồn kho		53.083.288	29.132.458
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.238.598.636	2.375.995.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.238.598.636	2.375.995.705
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		9.604.349.627.199	8.505.546.117.848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.912.295.716	16.912.295.716
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.912.295.716	16.912.295.716
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		15.000.000.000	15.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.912.295.716	1.912.295.716
220	II. Tài sản cố định		8.703.025.499	9.569.009.483
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.773.683.265	7.430.178.677
222	Nguyên giá		11.100.666.777	11.791.844.685
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.326.983.512)	(4.361.666.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.929.342.234	2.138.830.806
228	Nguyên giá		6.080.058.760	6.080.058.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.150.716.526)	(3.941.227.954)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	9.578.559.211.976	8.478.836.155.547
258	1. Đầu tư dài hạn khác		9.578.559.211.976	8.478.836.155.547
260	IV. Tài sản dài hạn khác		175.094.008	228.657.102
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	175.094.008	228.657.102
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		16.106.671.770.554	15.284.476.752.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		12.944.839.764.600	11.912.809.898.303
310	I. Nợ ngắn hạn		1.100.611.514.316	701.723.097.930
312	1. Phải trả người bán	12	434.024.286.405	428.597.692.324
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		434.024.286.405	428.015.941.745
312.2	1.2. Phải trả khác		-	581.750.579
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	39.152.576.155	49.294.067.447
316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	223.752.146.877	205.254.086.320
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	386.161.674.922	1.834.691.507
319.1	5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.520.829.957	16.742.560.332
330	II. Nợ dài hạn		11.844.228.250.284	11.211.086.800.373
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	11.844.228.250.284	11.211.086.800.373
344.1	1.1. Dự phòng toán học		11.690.627.093.504	11.066.237.441.396
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		635.883.667	959.155.000
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		35.864.858.696	36.037.850.017
344.4	1.4. Dự phòng chia lãi		601.326.900	613.940.940
344.5	1.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		27.411.418.465	25.187.101.928
344.7	1.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		89.087.669.052	82.051.311.092
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.161.832.005.954	3.371.666.854.681
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	3.161.832.005.954	3.371.666.854.681
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		97.105.571.398	97.105.571.398
421	3. Lỗ sau thuế lũy kế		208.335.434.556	418.170.283.283
421a	3.1. Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		418.170.283.283	(68.307.232.822)
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế của năm nay		(209.834.848.727)	486.477.516.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		16.106.671.770.554	15.284.476.752.984





Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng

Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

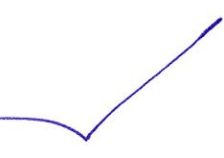
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	955.726.569.179	1.013.759.592.370
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	334.182.584.938	313.626.275.195
13	3. Thu nhập khác	290.157.720	61.544.978
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(958.785.204.545)	(915.437.992.630)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(22.779.518.040)	(18.564.162.641)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.691.919.875)	(1.967.490.017)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86.469.735.847)	(81.249.410.066)
25	8. Chi phí khác	(265.596.387)	(325.751.510)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.207.337.143	309.902.605.679
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(44.042.185.870)	(62.044.239.577)
52	11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.165.151.273	247.858.366.102



Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng

Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	18	1.003.931.251.793	1.063.601.374.484
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.003.607.980.460	1.063.212.555.110
01.3	- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	16	323.271.333	388.819.374
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(48.204.789.426)	(49.841.782.942)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		955.726.462.367	1.013.759.591.542
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		106.812	828
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		106.812	828
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		955.726.569.179	1.013.759.592.370
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(348.924.985.640)	(262.887.247.568)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27.048.158.252	25.874.825.858
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(633.464.721.244)	(674.871.970.201)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(955.341.548.632)	(911.884.391.911)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	21	(3.443.655.913)	(3.553.600.719)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.443.655.913)	(3.553.600.719)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(958.785.204.545)	(915.437.992.630)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		(3.058.635.366)	98.321.599.740
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	334.182.584.938	313.626.275.195
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(22.779.518.040)	(18.564.162.641)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		311.403.066.898	295.062.112.554

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
25	16. Chi phí bán hàng	22	(1.691.919.875)	(1.967.490.017)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(86.469.735.847)	(81.249.410.066)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		220.182.775.810	310.166.812.211
31	19. Thu nhập khác		290.157.720	61.544.978
32	20. Chi phí khác		(265.596.387)	(325.751.510)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		24.561.333	(264.206.532)
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		220.207.337.143	309.902.605.679
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(44.042.185.870)	(62.044.239.577)
52	24. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		176.165.151.273	247.858.366.102


 Bà Vũ Thị Minh Loan
 Người lập


 Bà Nguyễn Thị Hoan
 Kế toán trưởng


 Ông Đào Văn Đồng
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Số đầu năm
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		996.925.036.064	2.214.193.386.321
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(399.479.271.579)	(661.634.648.002)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.501.662.344)	(56.888.455.785)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(53.329.770.595)	(171.409.890.375)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.921.020.983	18.159.822.136
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(23.724.108.954)	(33.633.290.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		498.811.243.575	1.308.786.923.676
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(161.480.000)	(2.175.164.813)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.720.724.791.132)	(6.811.023.690.799)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		2.637.047.100.000	5.381.606.200.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.076.273.306	652.177.627.902
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		181.237.102.174	(779.415.027.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		680.048.345.749	529.371.895.966
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		853.922.135.919	324.550.239.953
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.533.970.481.668	853.922.135.919

Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng

Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn đầu tư nước ngoài

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

1.3 Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

2.3 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2.5. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	8 năm
Thiết bị Công nghệ thông tin	8 năm
Trang thiết bị, nội thất	7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3.8.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (Trái phiếu T+1, cổ phiếu T+1,5);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.8.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống và các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trong đó:

- Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi;
- Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định;
- Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo;
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.
- Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần bảo tức tích lũy chưa trả, bảo tức mới chia trong năm tài chính hiện tại (nếu có) và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi (nếu có).

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8;
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- (IBNR): Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống: Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở lên: Dự phòng trích lập là 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phân liên kết chung là tổng giá trị tài khoản hoặc trung bình giữa giá trị hoàn lại và giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, dự phòng này được trích lập bằng 1% hoặc 1.5% giá trị tài khoản tùy sản phẩm, giảm tuyến tính về không đến ngày cách thời điểm đáo hạn 4 năm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3.13 **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm và mức tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

3.14 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tại Công ty có thể được chia cho các chủ sở hữu theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua nợ phí. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua “Dự phòng nghiệp vụ” trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

3.16 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.17 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.18 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trong đó các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý được thực hiện như sau:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi

phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt		396.554.940
Tiền gửi ngân hàng	151.670.481.668	224.025.580.979
Các khoản tương đương tiền (*)	1.382.300.000.000	629.500.000.000
	1.533.970.481.668	853.922.135.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

(*) Các khoản tương đương tiền gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, lãi suất 3.78% - 4,50%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	4.121.999.999.990	5.099.799.999.990
Trái phiếu doanh nghiệp		54.311.496.352
Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm	144.522.080.434	130.634.839.744
	4.266.522.080.424	5.284.746.336.086
Đầu tư dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.250.230.000.000	730.230.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.238.072.147.982	1.238.264.307.935
Trái phiếu Chính phủ	6.960.257.063.994	6.380.341.847.612
Trái phiếu doanh nghiệp	130.000.000.000	130.000.000.000
	9.578.559.211.976	8.478.836.155.547
Giá trị thuần các khoản đầu tư	13.845.081.292.400	13.763.582.491.633

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	247.360.660.000	275.072.657.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	73.934.047.417	52.480.374.679
	321.294.707.417	327.553.031.679

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải thu lãi	376.228.083.907	308.743.650.132
Phải thu ngắn hạn khác	89.147.518.038	89.143.602.047
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	19.728.000	59.972.285
Phải thu khác	89.127.790.038	89.083.629.762
	465.375.601.945	397.887.252.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Dài hạn

Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.871.545.716	1.871.545.716
Đặt cọc dài hạn khác	40.750.000	40.750.000
	16.912.295.716	16.912.295.716

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 15 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hàng tồn kho	53.083.288	29.132.458
	53.083.288	29.132.458

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	2.146.384.050	948.168.218
Chi phí thuê văn phòng	716.880.000	716.880.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	375.334.586	710.947.487
	3.238.598.636	2.375.995.705
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.094.008	228.657.102
	175.094.008	228.657.102

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị công nghệ thông tin VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Trang thiết bị, nội thất VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.868.942.986	749.977.090	515.449.309	1.657.475.300	11.791.844.685
Mua mới trong năm	161.480.000		-	-	161.480.000
Thanh lý	(526.840.210)	(301.527.390)	(24.290.308)	-	(852.657.908)
Số cuối năm	<u>8.503.582.776</u>	<u>448.449.700</u>	<u>491.159.001</u>	<u>1.657.475.300</u>	<u>11.100.666.777</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	35.200.000	491.159.001	-	526.359.001
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(2.084.252.807)	(531.317.698)	(510.318.483)	(1.235.777.020)	(4.361.666.008)
Khấu hao trích trong năm	(553.212.082)	(36.583.793)	(5.130.826)	(103.629.464)	(698.556.165)
Thanh lý	426.262.635	282.685.718)	24.290.308)		733.238.661
Số cuối năm	<u>2.211.202.254</u>	<u>(285.215.773)</u>	<u>(491.159.001)</u>	<u>(1.339.406.484)</u>	<u>(4.326.983.512)</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>6.784.690.179</u>	<u>218.659.392</u>	<u>5.130.826</u>	<u>421.698.280</u>	<u>7.430.178.677</u>
Số cuối kỳ báo cáo	<u>6.292.380.522</u>	<u>163.233.927</u>	<u>-</u>	<u>318.068.816</u>	<u>6.773.683.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Số đầu năm	6.080.058.760
Tăng trong năm	-
Thanh lý	-
Số cuối năm	<u>6.080.058.760</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết	3.132.696.899
-----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	(3.941.227.954)
Hao mòn trích trong năm	(209.488.572)
Thanh lý	-
Số cuối năm	<u>(4.150.716.526)</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>2.138.830.806</u>
Số cuối kỳ báo cáo	<u>1.929.342.234</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ báo cáo
VND

Số đầu năm
VND

Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	97.020.346.336	106.405.294.536
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	337.003.940.069	321.610.647.209
Tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm	<u>434.024.286.405</u>	<u>428.015.941.745</u>
Phải trả khác	-	581.750.579
	<u>434.024.286.405</u>	<u>428.597.692.324</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	1.138.245	27.934.004	(27.968.237)	1.104.012
Thuế TNDN	47.625.203.274	44.042.185.870	(53.329.770.595)	38.337.618.549
Thuế TNCN	839.661.396	9.066.054.259	(9.115.679.728)	790.035.927
Thuế nhà thầu	25.791.499	4.432.026.222	(4.434.000.054)	23.817.667
Thuế và các khoản phải nộp khác	802.273.033	4.000.000	(806.273.033)	-
	49.294.067.447	57.572.200.355	(67.713.691.647)	39.152.576.155

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác	386.161.674.922	1.834.691.507
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>386.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>161.674.922</i>	<i>1.834.691.507</i>
	386.161.674.922	1.834.691.507

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	138.929.882.854	102.160.930.134
Chi phí nhân viên	10.220.771.603	17.656.997.553
Chi phí khác	74.601.492.420	85.436.158.633
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>58.456.019.080</i>	<i>68.939.625.995</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>16.145.473.340</i>	<i>16.496.532.638</i>
	223.752.146.877	205.254.086.320

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Dự phòng toán học	11.066.237.441.396	624.389.652.108	11.690.627.093.504
Dự phòng phí chưa được hưởng	959.155.000	(323.271.333)	635.883.667
Dự phòng bồi thường	36.037.850.017	(172.991.321)	35.864.858.696
Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết	31.722.944.406	-	31.722.944.406
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	4.314.905.611	(172.991.321)	4.141.914.290
Dự phòng chia lãi	613.940.940	(12.614.040)	601.326.900
Dự phòng đảm bảo cân đối	25.187.101.928	2.224.316.537	27.411.418.465
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	82.051.311.092	7.036.357.960	89.087.669.052
Tổng cộng	11.211.086.800.373	633.141.449.911	11.844.228.250.284

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	512.081.595.900	512.081.595.900
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	25.604.079.795	(25.604.079.795)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	97.105.571.398	418.170.283.283	3.371.666.854.681
Năm nay				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	97.105.571.398	32.170.283.283	2.985.666.854.681
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	176.165.151.273	176.165.151.273
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	97.105.571.398	208.335.434.556	3.161.832.005.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Phí bảo hiểm gốc		1.003.607.980.460	1.063.212.555.110
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	18.1	1.003.662.515.460	1.063.350.025.110
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		(54.535.000)	(137.470.000)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	16	323.271.333	388.819.374
		1.003.931.251.793	1.063.601.374.484

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	167.296.644.410	179.704.856.910
Bảo hiểm Liên kết chung	797.361.433.510	842.266.064.780
Bảo hiểm Tử kỳ	12.200.000	16.593.000
Bảo hiểm Sức khỏe	534.400.000	581.257.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	38.457.837.540	40.781.253.420
	1.003.662.515.460	1.063.350.025.110

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	6.155.133.424	7.318.905.531
Bảo hiểm Liên kết chung	36.591.078.219	36.532.157.994
Bảo hiểm Tử kỳ	205.729	204.201
Bảo hiểm Sức khỏe	28.139.135	28.740.257
Bảo hiểm Điều khoản riêng	5.430.232.919	5.961.774.959
	48.204.789.426	49.841.782.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	121.133.952.040	68.796.728.208
Bảo hiểm liên kết chung	222.155.673.600	186.926.489.360
Bảo hiểm sức khỏe	33.600.000	287.400.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	5.601.760.000	6.876.630.000
	348.924.985.640	262.887.247.568
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(27.048.158.252)	(25.874.825.858)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	633.464.721.244	674.871.970.201
Tổng cộng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	955.341.548.632	911.884.391.911

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Chi hoa hồng	-	-
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	3.441.281.521	3.518.864.909
Chi phí khác	2.374.392	34.735.810
	3.443.655.913	3.553.600.719

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí tiếp thị, marketing	1.691.919.875	1.967.490.017
Chi phí khác	-	-
	1.691.919.875	1.967.490.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Chi phí nhân viên	43.940.934.937	42.292.792.740
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	-	-
Chi phí Công nghệ thông tin	28.580.100.688	24.129.612.270
Chi phí khấu hao	908.044.737	911.110.350
Chi phí thuê văn phòng	4.590.469.074	4.504.302.220
Chi phí truyền thông	2.471.833.348	2.388.151.032
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.751.390.971	3.410.795.191
Công cụ và đồ dùng văn phòng	1.488.232.017	1.608.279.034
Các khoản chi khác	1.738.730.075	2.004.367.229
	86.469.735.847	81.249.410.066

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	162.744.692.449	133.328.688.528
Lãi đầu tư trái phiếu	164.070.390.663	173.675.943.167
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	3.422.626.498	3.401.882.130
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.178.382)	-
Thu nhập tài chính khác	3.946.053.710	3.219.761.370
	334.182.584.938	313.626.275.195

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.135.791.172	-
Phân bổ phụ trội trái phiếu	14.689.770.704	14.231.844.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.948.745)	-
Chi phí khác	4.963.904.909	4.332.318.039
	22.779.518.040	18.564.162.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	44.042.185.870	62.044.239.577
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	26.3		-
		44.042.185.870	62.044.239.577

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.207.337.143	309.902.605.679
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	44.041.467.429	61.980.521.136
Các khoản điều chỉnh tăng	718.441	63.718.441
Chi phí không được khấu trừ	718.441	63.718.441
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái của các khoản phải thu		-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	44.042.185.870	62.044.239.577
Điều chỉnh liên quan đến chi phí các năm trước		-
Chi phí thuế TNDN năm nay	44.042.185.870	62.044.239.577
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.042.185.870	62.044.239.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Thu nhập của người quản lý Công ty

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lương thưởng và các phúc lợi khác	2.568.834.227	2.273.318.806
	2.568.834.227	2.273.318.806

27.2 Giao dịch trọng yếu trong năm của Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
1. Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	20.888.919.276	19.775.692.332
		Chi phí thưởng nhân viên	307.076.462	353.054.068
		Chi phí quản lý chung	3.856.418.782	
2. Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	297.761.941	387.793.298
		Dịch vụ phát triển phần mềm	-	247.678.813
3. Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống Bridger	-	203.498.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Manulife General Account Investments (HK) Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn đầu tư	227.553.961	-
---	-----------------------------------	--------------------------	-------------	---

27.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			19.728.000	59.972.285
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu vé máy bay/công tác phí	19.728.000	59.972.285
Phải trả khác (Thuyết minh số 14, 15)			444.456.019.080	68.939.625.995
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	51.932.295.857	66.724.464.420
		Phải trả chi phí thưởng nhân viên	1.127.487.444	835.417.540
		Phải trả chi phí chung	4.870.919.877	1.032.794.927
Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	297.761.941	-
Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống Bridger	-	346.949.108
Manulife General Account Investments (HK) Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn đầu tư	227.553.961	-
Manufacturers Life Insurance Company	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả tiền chuyển lợi nhuận về MLI	386.000.000.000	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	3.578.175.294	5.113.770.006
Từ 1 - 5 năm	6.812.876.585	
	10.391.051.879	5.113.770.006

29. QUẢN LÝ RỦI RO

29.1 Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một khung quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với cơ cấu tổ chức rõ ràng và các điều khoản hoạt động được phê duyệt. Một khung chính sách quản lý rủi ro đã được phê duyệt và ban hành bởi Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty. Ngoài việc chỉ ra vai trò và trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách này còn đặt ra khẩu vị rủi ro tổng thể của Công ty bao gồm ba thành phần: triết lý rủi ro, tuyên bố khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận và giới hạn rủi ro đối với các rủi ro chính. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RMC") cũng đã được thành lập để giám sát quá trình quản lý rủi ro.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

29.2 Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	3.032.003	775.659	391
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.250.537	756.747	430

29.3 Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng/người được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

29.4 Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

29.5 Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Các phương pháp trích lập dự phòng đều đã phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, các giả định tương đối thận trọng được đưa ra nhằm tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất trích lập dự phòng: Năm 2025, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng là 2,15% cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm (năm 2023: 2,15% cho các hợp đồng bảo hiểm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

29.6 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài Khoản Hợp đồng.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho các sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty. Sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

29.7 Thông tin khác

Công ty vẫn duy trì việc thực hiện các hướng dẫn về chi trả hoa hồng cho đại lý bảo hiểm và rà soát hợp đồng của đại lý bảo hiểm theo Biên bản Kiểm tra căn cứ vào Quyết định số 2493/QĐ-QLBH của Đoàn kiểm tra thuộc Bộ Tài chính năm 2023. Đồng thời, công ty cũng tiếp tục trao đổi và làm việc với Bộ Tài chính để đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn từ cơ quan quản lý.

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VND").

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (continued)

30.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Tổng giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Không xác định ngày kỳ hạn VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	1.061.458.938.161		1.061.458.938.161		
Các khoản phải trả khác					
Dự phòng nghiệp vụ	11.844.228.250.284	27.411.418.465	723.336.167	31.504.043.076	11.784.589.452.576
Tổng nợ phải trả tài chính	12.905.687.188.445	27.411.418.465	1.062.182.274.328	31.504.043.076	11.784.589.452.576
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	652.429.030.483		560.412.566.825		-
Các khoản phải trả khác	-				
Dự phòng nghiệp vụ	11.211.086.800.373	25.187.101.928	999.698.613	90.868.097.614	11.094.031.902.218
Tổng nợ phải trả tài chính	11.863.515.830.856	25.187.101.928	561.412.265.438	90.868.097.614	11.094.031.902.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

		
Bà Vũ Thị Minh Loan Người lập	Bà Nguyễn Thị Hoan Kế toán trưởng	 Ông Đào Văn Đồng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

H. H.
HÀ NỘI